

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-1

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã Hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 31



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 69-1 (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Quang Vinh	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2016)
Ông Trần Đình Đại	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2016)
Ông Ngô Quốc Thịnh	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 06 tháng 10 năm 2016)
Ông Hà Văn Mỹ	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2016)
Ông Phạm Thế Kiên	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2016)
Ông Ngô Quang Hưng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Quế	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Thế Kiên	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 22 tháng 7 năm 2016)
Ông Ngô Quốc Thịnh	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 22 tháng 7 năm 2016)
Ông Ngô Quốc Thịnh	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 22 tháng 7 năm 2016 và miễn nhiệm ngày 06 tháng 10 năm 2016)
Ông Hà Văn Mỹ	Phó Tổng Giám đốc (Nghỉ hưu từ ngày 01 tháng 8 năm 2016)
Ông Đoàn Tâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Thanh Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Phú Phong	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 09 tháng 9 năm 2016)
Ông Ngô Quang Hưng	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 09 tháng 9 năm 2016)
Bà Nguyễn Thị Quế	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Thế Kiên
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2017

Số: 618 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Lilama 69-1

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Lilama 69-1 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 17 tháng 3 năm 2017, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 22 tháng 3 năm 2016 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

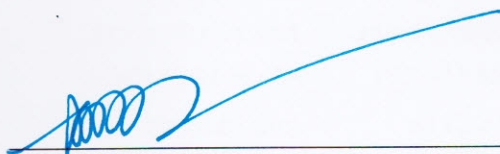


Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 17 tháng 3 năm 2017
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam


Trần Quang Huy
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1675-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		611.978.716.428	669.757.039.666
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	30.979.305.659	47.787.498.965
1. Tiền	111		30.979.305.659	45.787.498.965
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	2.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		267.339.218.413	317.774.244.940
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	278.925.549.295	315.094.784.310
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	992.949.341	4.588.576.407
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	5.851.774.506	9.133.799.285
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(18.431.054.729)	(11.042.915.062)
III. Hàng tồn kho	140	11	313.454.144.454	303.477.618.649
1. Hàng tồn kho	141		313.454.144.454	303.477.618.649
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		206.047.902	717.677.112
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	206.047.902	149.795.065
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	-	567.882.047
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		173.020.010.797	176.365.866.147
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.598.971.673	3.447.781.871
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	2.598.971.673	3.447.781.871
II. Tài sản cố định	220		147.642.360.579	145.242.948.772
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	114.044.297.213	97.972.477.694
- Nguyên giá	222		235.588.635.729	197.041.243.464
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(121.544.338.516)	(99.068.765.770)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	15	32.051.636.627	46.781.682.356
- Nguyên giá	225		40.841.145.404	58.907.763.749
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(8.789.508.777)	(12.126.081.393)
3. Tài sản cố định vô hình	227	16	1.546.426.739	488.788.722
- Nguyên giá	228		1.706.080.600	515.872.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(159.653.861)	(27.083.278)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.924.980.085	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.924.980.085	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	17	-	8.000.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		300.000.000	8.300.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(300.000.000)	(300.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		18.853.698.460	19.675.135.504
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	18.853.698.460	19.675.135.504
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		784.998.727.225	846.122.905.813


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		633.253.808.595	702.939.285.750
I. Nợ ngắn hạn	310		598.818.085.797	661.054.631.087
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	81.914.029.688	128.006.221.651
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	36.279.633.361	70.241.693.066
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	8.008.275.368	12.443.913.882
4. Phải trả người lao động	314		35.880.336.586	52.550.150.975
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		477.542.500	498.645.510
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	32.057.360
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	13.908.653.028	8.779.814.308
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	417.706.960.781	384.841.808.264
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.642.654.485	3.660.326.071
II. Nợ dài hạn	330		34.435.722.798	41.884.654.663
1. Phải trả dài hạn khác	337	20	1.400.000.000	1.400.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	32.437.663.948	39.886.595.813
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		598.058.850	598.058.850
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		151.744.918.630	143.183.620.063
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	151.744.918.630	143.183.620.063
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		75.762.000.000	70.150.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		75.762.000.000	70.150.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.925.000.000	14.925.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		43.641.678.352	35.669.093.109
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.681.179.390	2.795.336.585
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.735.060.888	19.644.190.369
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		2.516.233.907	665.635.620
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		11.218.826.981	18.978.554.749
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		784.998.727.225	846.122.905.813


Ngô Thị Lương
Người lập biểu


Nguyễn Thị Quế
Kế toán trưởng




Phạm Thế Kiên
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2017


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

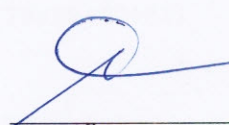
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	892.277.421.940	862.866.910.671
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		892.277.421.940	862.866.910.671
4. Giá vốn hàng bán	11	27	803.185.269.441	774.933.848.673
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		89.092.152.499	87.933.061.998
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	1.258.655.041	3.791.798.258
7. Chi phí tài chính	22	30	32.712.321.269	28.441.576.223
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		32.712.321.269	27.987.810.541
8. Chi phí bán hàng	25		663.704.141	601.756.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	43.472.975.318	39.326.216.716
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-25-26)	30		13.501.806.812	23.355.311.317
11. Thu nhập khác	31		757.681.701	1.262.813.473
12. Chi phí khác	32		252.447.541	244.086.845
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		505.234.160	1.018.726.628
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		14.007.040.972	24.374.037.945
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	2.788.213.991	5.395.483.196
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		11.218.826.981	18.978.554.749
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	1.481	2.154


Ngô Thị Lương
Người lập biểu


Nguyễn Thị Quế
Kế toán trưởng




Phạm Thế Kiên
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2017


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

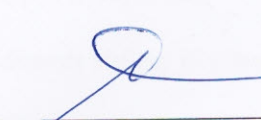
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	14.007.040.972	24.374.037.945
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	20.817.420.586	18.604.080.509
Các khoản dự phòng	03	7.388.139.667	703.153.512
(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(97.286.561)	(297.805.682)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(890.219.450)	(1.185.407.596)
Chi phí lãi vay	06	32.712.321.269	27.987.810.541
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	853.379.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	73.937.416.483	71.039.248.229
Thay đổi các khoản phải thu	09	42.373.117.059	(100.695.910.695)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(9.976.525.805)	(91.813.632.796)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(96.296.753.852)	95.733.987.821
Thay đổi chi phí trả trước	12	765.184.207	(7.821.654.849)
Tiền lãi vay đã trả	14	(32.691.219.880)	(28.004.229.595)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.166.315.062)	(5.349.666.090)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	848.810.198	857.215.103
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	314.635.881	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(23.891.650.771)	(66.054.642.872)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(27.149.488.483)	(43.753.914.041)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	172.654.545	-
3. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	8.000.000.000	11.700.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	725.240.910	2.452.249.706
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(18.251.593.028)	(29.601.664.335)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	799.966.447.402	697.880.461.298
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(765.817.259.397)	(618.929.088.046)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(8.852.540.394)	(11.184.957.513)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(82.531.640)	(5.612.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	25.214.115.971	62.154.415.739
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(16.929.127.828)	(33.501.891.468)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	47.787.498.965	81.281.654.964
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	120.934.522	7.735.469
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	30.979.305.659	47.787.498.965


Ngô Thị Lương
Người lập biểu


Nguyễn Thị Quế
Kế toán trưởng




Phạm Thế Kiên
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lilama 69-1 (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Lắp máy và Xây dựng 69-1 thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam (LILAMA) được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 1370/QĐ-BXD ngày 06 tháng 7 năm 2005 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2300102253 đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 01 năm 2006 và thay đổi lần thứ 7 ngày 27 tháng 10 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 17 Đường Lý Thái Tổ, Phường Suối Hoa, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 3.868 người (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 3.529 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Lắp đặt hệ thống điện và hệ thống xây dựng khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Xây dựng nhà các loại; công trình đường sắt và đường bộ; công trình công ích (hệ thống cứu hỏa, đường dây và trạm biến áp đến 500KV,..) và các công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sửa chữa các thiết bị điện;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất các kết cấu kim loại (gia công, chế tạo thiết bị đồng bộ, đường ống, kết cấu thép cho các nhà máy xi măng, điện, dầu khí, hóa chất);
- Sản xuất thùng, bể chứa và các dụng cụ đựng bằng kim loại; Sản xuất nồi hơi; Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sản xuất truyền tải và phân phối điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan (Tư vấn đấu thầu, lập và quản lý dự án đầu tư; thiết kế công trình công nghiệp và dân dụng; thiết kế tổng mặt bằng...);
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Thí nghiệm, kiểm tra kim loại và mối hàn, thí nghiệm; hiệu chỉnh hệ thống điện cao, hạ thế..);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn tổng hợp; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Hoạt động các cơ sở thể thao (Sân tennis);
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty chủ yếu được thực hiện trong thời gian lớn hơn 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác.

Trong năm, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố số liệu so sánh (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và năm 2015) trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 do Công ty tiến hành điều chỉnh hồi tố số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 căn cứ vào Thông báo số 114/TB-KTNN ngày 19 tháng 01 năm 2017 của Kiểm toán nhà nước về "kiểm toán báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2015 của Công ty Cổ phần LILAMA 69-1".

Số liệu so sánh trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được lập lại theo phương pháp gián tiếp cho mục đích so sánh với số liệu năm nay.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Tổng giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và nợ thuê tài chính.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu mà Ban Tổng Giám đốc đánh giá người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có các khoản phải thu khách hàng quá hạn thanh toán trên 6 tháng nhưng Ban Giám đốc Công ty đánh giá các khoản công nợ phải thu này là tiền bảo hành công trình, chờ quyết toán và có khả năng thu hồi trong năm tới. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty không trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi cho các khoản công nợ phải thu của hoạt động xây lắp này. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng việc chưa trích lập dự phòng các khoản công nợ này phù hợp với đặc thù của ngành xây dựng và không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm nay (Số năm)
Nhà cửa và vật kiến trúc	7 - 30
Máy móc và thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 25

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

	<u>Năm nay</u> (Số năm)
Máy móc và thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 30

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 5 đến 10 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn, chi phí thương hiệu LILAMA, lợi thế kinh doanh, chi phí sửa chữa tài sản và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng bảo hành các công trình xây lắp được Công ty trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Mức trích lập dự phòng bảo hành công trình được xác định theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về nghĩa vụ bảo hành có thể phát sinh cho từng dự án hoàn thành nhưng không vượt quá 5% doanh thu lũy kế của dự án đến ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỔ

Trong năm, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố số liệu so sánh (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và năm 2015) trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 do Công ty tiến hành điều chỉnh hồi tố số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 căn cứ vào Thông báo số 114/TB-KTNN ngày 19 tháng 01 năm 2017 của Kiểm toán nhà nước về "kiểm toán báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2015 của Công ty Cổ phần LILAMA 69-1". Chi tiết ảnh hưởng của điều chỉnh hồi tố như sau:

	Số đã báo cáo	Số điều chỉnh	Số sau
	VND	VND	điều chỉnh
			VND
Bảng cân đối kế toán			
Phải thu ngắn hạn khác	8.320.745.130	813.054.155	9.133.799.285
Hàng tồn kho	301.668.621.672	1.808.996.977	303.477.618.649
Tài sản cố định hữu hình	96.764.889.388	1.207.588.306	97.972.477.694
- Nguyên giá	195.719.190.986	1.322.052.478	197.041.243.464
- Giá trị hao mòn lũy kế	(98.954.301.598)	(114.464.172)	(99.068.765.770)
Tài sản cố định thuê tài chính	46.580.265.178	201.417.178	46.781.682.356
- Nguyên giá	58.706.346.571	201.417.178	58.907.763.749
Chi phí trả trước dài hạn	19.126.309.190	548.826.314	19.675.135.504
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11.369.175.198	1.074.738.684	12.443.913.882
Chi phí phải trả ngắn hạn	365.324.537	133.320.973	498.645.510
Phải trả ngắn hạn khác	7.335.325.308	1.444.489.000	8.779.814.308
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	17.716.856.096	1.927.334.273	19.644.190.369
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm na	17.051.220.476	1.927.334.273	18.978.554.749
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
Giá vốn hàng bán	776.728.650.270	(1.794.801.597)	774.933.848.673
Chi phí tài chính	28.509.672.428	(68.096.205)	28.441.576.223
- Trong đó: Chi phí lãi vay	28.055.906.746	(68.096.205)	27.987.810.541
Chi phí quản lý doanh nghiệp	39.413.138.746	(86.922.030)	39.326.216.716
Thu nhập khác	936.692.473	326.121.000	1.262.813.473
Chi phí khác	587.414.117	(343.327.272)	244.086.845
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện h	4.703.549.365	691.933.831	5.395.483.196

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	858.453.263	325.802.999
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	30.120.852.396	45.461.695.966
Các khoản tương đương tiền (*)	-	2.000.000.000
	30.979.305.659	47.787.498.965

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV	99.566.276.880	159.843.761.737
Jurong Engineering Limited	72.499.551.999	12.368.428.868
Phải thu khách hàng khác	106.859.720.416	142.882.593.705
	278.925.549.295	315.094.784.310
Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 35)	103.036.219.293	162.995.804.150

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp Nguyễn Gia	-	590.521.965
Công ty TNHH Foster Wheeler Power Việt Nam	-	882.708.000
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm Điện Miền Trung	176.142.900	176.142.900
WEI SHENG STEEL Co . LTD	155.743.088	-
Công ty Điện Lực Sóc Sơn	135.000.000	135.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Kỹ thuật Năng lượng Việt Nam	105.088.800	-
Công ty TNHH MTV Phát triển Kỹ thuật và Thương mại Huy Chính	98.667.044	-
Trả trước cho người bán khác	322.307.509	2.804.203.542
	992.949.341	4.588.576.407

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	5.851.774.506	9.133.799.285
Tạm ứng	3.157.254.663	3.406.130.165
Ký cược, ký quỹ	29.550	1.482.365.431
Phải thu khác	2.694.490.293	4.245.303.689
b. Dài hạn	2.598.971.673	3.447.781.871
Ký cược, ký quỹ	2.598.971.673	3.447.781.871
	8.450.746.179	12.581.581.156
Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan (Chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 35)	42.607.175	63.044.800

10. NỢ XẤU

Đối tượng	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng khó có khả năng thu hồi	35.377.406.740	16.946.352.011	36.236.114.890	25.193.199.828
- Công ty Cổ phần Lisemco	562.000.000	-	562.000.000	-
- Ban điều hành Dự án Xi măng Hạ Long	775.581.001	-	775.581.001	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà	3.796.448.193	-	3.796.448.193	-
- Công ty TNHH Toàn Mỹ	30.000.000	-	30.000.000	-
- Công ty Cổ phần ĐTXD & PHTT Vinaconex	881.499.199	-	881.499.199	-
- Công ty Cổ phần Hamin Việt Nam	-	-	298.708.150	-
- Công ty Cổ phần TID	40.000.000	-	100.000.000	-
- Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại Việt Mỹ	1.296.335.409	-	1.296.335.409	-
- Công ty TNHH Thương mại Đại Phát	27.000.000	-	27.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Thành Hậu	48.000.000	-	48.000.000	-
- JRP International Pte. Ltd.	3.227.343.110	-	3.227.343.110	-
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Tây Bắc	1.325.877.227	397.763.168	1.825.877.227	1.825.877.227
- Công ty Cổ phần Lilama 5	141.800.000	-	141.800.000	141.800.000
- Công ty Cổ phần Sản xuất Soda Chu Lai	23.225.522.601	16.548.588.843	23.225.522.601	23.225.522.601

Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu dựa trên giá trị sổ sách trừ giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.468.811.020	-	4.792.416.630	-
Công cụ, dụng cụ	961.399.865	-	1.952.384.213	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	310.476.590.795	-	296.263.026.749	-
Hàng hoá	547.342.774	-	469.791.057	-
Cộng	313.454.144.454	-	303.477.618.649	-

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng, tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty không có công trình nào có số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang cao hơn giá trị có thể thu hồi được trong tương lai, do đó, không phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

(*) Chi tiết các công trình xây dựng dở dang như sau:

Tên công trình	Số đầu năm	Số cuối năm
	VND	VND
Dự án Lọc hóa dầu Nghi Sơn	100.445.567.323	72.132.626.101
Dự án Nhiệt Điện Thái Bình 2	39.382.650.510	66.817.107.278
Dự án Nhiệt Điện Thái Bình 1	68.656.071.971	22.045.414.101
Dự án chế tạo Kết cấu thép Kawasaki	-	30.115.520.710
Chế tạo Fire Heater xuất khẩu	1.950.750.150	43.401.061.691
Các công trình khác	100.041.550.841	61.751.296.868
	310.476.590.795	296.263.026.749

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	206.047.902	149.795.065
Chi phí thuê mặt bằng	206.047.902	149.795.065
b) Dài hạn	18.853.698.460	19.675.135.504
Công cụ, dụng cụ	14.779.384.232	16.337.907.309
Chi phí thương hiệu Lilama và lợi thế kinh doanh	715.955.575	805.450.016
Chi phí xây dựng kho hóa chất ANP Thái Bình	1.618.055.322	2.069.605.644
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.740.303.331	462.172.535
	19.059.746.362	19.824.930.569

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Phát sinh trong năm			Số cuối năm VND
	Số đầu năm VND	Số phải thu/ Số phải nộp VND	Số đã thu/ Số đã nộp VND	
a) Các khoản phải thu				
Thuế nhập khẩu	567.882.047	137.423.563	705.305.610	-
Cộng	567.882.047	137.423.563	705.305.610	-
b) Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	8.804.134.745	33.689.143.235	39.034.910.295	3.458.367.685
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.253.605.279	2.788.213.991	3.166.315.062	1.875.504.208
Các loại thuế khác	1.386.173.858	4.427.031.117	3.138.801.500	2.674.403.475
- Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
- Thuế thu nhập cá nhân	1.386.173.858	3.330.932.617	2.042.703.000	2.674.403.475
- Thuế khác	-	1.092.098.500	1.092.098.500	-
Cộng	12.443.913.882	40.904.388.343	45.340.026.857	8.008.275.368

14. TÁNG, GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	61.710.504.735	86.150.718.748	44.656.061.655	4.523.958.326	197.041.243.464
Mua sắm mới	32.000.000	4.124.985.450	-	266.059.091	4.423.044.541
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	3.745.428.311	13.791.431.000	-	-	17.536.859.311
Chuyển từ tài sản cố định thuế tài chính	-	8.426.440.473	9.714.573.818	-	18.141.014.291
Thanh lý, nhượng bán	-	(745.206.174)	(657.845.004)	(150.474.700)	(1.553.525.878)
Số dư cuối năm	65.487.933.046	111.748.369.497	53.712.790.469	4.639.542.717	235.588.635.729
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	20.174.451.444	59.678.337.757	15.624.043.811	3.591.932.758	99.068.765.770
Trích khấu hao trong năm	2.775.359.797	8.240.856.411	3.676.465.196	601.811.019	15.294.492.423
Chuyển từ tài sản cố định thuế tài chính	-	4.218.774.600	4.508.155.596	-	8.726.930.196
Thanh lý, nhượng bán	-	(742.448.535)	(657.845.004)	(145.556.334)	(1.545.849.873)
Số dư cuối năm	22.949.811.241	71.395.520.233	23.150.819.599	4.048.187.443	121.544.338.516
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	41.536.053.291	26.472.380.991	29.032.017.844	932.025.568	97.972.477.694
Số dư cuối năm	42.538.121.805	40.352.849.264	30.561.970.870	591.355.274	114.044.297.213

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 54.421.847.046 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 43.019.345.450 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 21 và Thuyết minh số 22, Công ty đã thế chấp tài sản thuộc quyền sở hữu của Công ty với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 84.519.237.267 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 43.089.867.455 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	45.797.560.113	13.110.203.636	58.907.763.749
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(8.392.996.527)	(9.673.621.818)	(18.066.618.345)
Số dư cuối năm	37.404.563.586	3.436.581.818	40.841.145.404
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	7.772.527.192	4.353.554.201	12.126.081.393
Trích khấu hao trong năm	4.010.874.429	1.379.483.151	5.390.357.580
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(4.218.774.600)	(4.508.155.596)	(8.726.930.196)
Số dư cuối năm	7.564.627.021	1.224.881.756	8.789.508.777
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	38.025.032.921	8.756.649.435	46.781.682.356
Số dư cuối năm	29.839.936.565	2.211.700.062	32.051.636.627

Theo các hợp đồng thuê tài sản cố định, Công ty được quyền mua lại toàn bộ tài sản thuê khi kết thúc thời gian thuê.

16. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	515.872.000	515.872.000
Tăng trong năm	1.190.208.600	1.190.208.600
Số dư cuối năm	1.706.080.600	1.706.080.600
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	27.083.278	27.083.278
Trích khấu hao trong năm	132.570.583	132.570.583
Số dư cuối năm	159.653.861	159.653.861
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu năm	488.788.722	488.788.722
Số dư cuối năm	1.546.426.739	1.546.426.739

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng (*) VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	300.000.000	(300.000.000)	8.300.000.000	(300.000.000)
Dự án Thủy điện Hùng Lợi	300.000.000	(300.000.000)	300.000.000	(300.000.000)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc	-	-	2.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện VIWASEEN - Tây Bắc	-	-	5.500.000.000	-

- (*) Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được xác định căn cứ vào báo cáo tài chính của các đơn vị nhận đầu tư tại thời điểm gần nhất mà Công ty thu thập được. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã đánh giá và tin tưởng rằng giá trị dự phòng giảm giá đầu tư tài chính mà Công ty đã trích lập sẽ không bị thay đổi trọng yếu nếu thu thập được đầy đủ báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của các đơn vị nhận đầu tư này.

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cần được trình bày. Tuy nhiên, do các đơn vị nhận vốn đầu tư của Công ty chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán và hiện tại chưa có hướng dẫn xác định giá trị hợp lý đối với các khoản đầu tư chưa niêm yết nên Công ty chưa trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Giá trị/Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị/Số có khả năng trả nợ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Cổ phần Lilama 7	5.312.619.153	21.324.926.639
Công ty Cổ phần Lilama 69-1 Phả Lại	8.141.377.443	10.669.756.358
Các đối tượng khác	68.460.033.092	96.011.538.654
	81.914.029.688	128.006.221.651
Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 35)	7.519.720.653	25.768.668.839

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Jurong Engineering Ltd (CT Duyên Hải 3)	10.100.564.012	14.289.201.085
Jurong Engineering Ltd (CT Thái Bình 1 - Thái Bình PJ)	-	15.830.656.094
Kawasaki Heavy Industries - Thái Bình PJ	-	15.607.488.838
Kirchner Italia S.p.A	2.166.700.848	16.869.485.066
Enexio Germany GMBH	11.992.547.228	-
Công ty TNHH TTCL Việt Nam (Dự án Muối Mỏ Lào)	7.922.280.184	-
Các đối tượng khác	4.097.541.089	7.644.861.983
	36.279.633.361	70.241.693.066
Trong đó: Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 35)	96.970.630	96.970.630

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a) Ngắn hạn	13.908.653.028	8.779.814.308
Các khoản bảo hiểm bắt buộc	3.933.340.383	1.272.579.599
Phải trả về tạm ứng	666.052.345	1.369.412.615
Cổ tức phải trả	189.541.840	272.073.480
Các khoản khác	9.119.718.460	5.865.748.614
b) Dài hạn	1.400.000.000	1.400.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.400.000.000	1.400.000.000
	<u>15.308.653.028</u>	<u>10.179.814.308</u>

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chi tiêu	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	369.342.134.784	369.342.134.784	788.048.760.867	757.461.049.598	399.929.846.053	399.929.846.053
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 22)	6.646.970.070	6.646.970.070	12.092.273.230	7.889.602.086	10.849.641.214	10.849.641.214
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 22)	8.852.703.410	8.852.703.410	6.927.310.498	8.852.540.394	6.927.473.514	6.927.473.514
Cộng	<u>384.841.808.264</u>	<u>384.841.808.264</u>	<u>807.068.344.595</u>	<u>774.203.192.078</u>	<u>417.706.960.781</u>	<u>417.706.960.781</u>

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được giải ngân để phục vụ cho việc bổ sung vốn lưu động của Công ty. Chi tiết số tiền vay theo đồng tiền giải ngân như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Vay bằng USD	6.104.023.575	25.156.607.742
Vay bằng VND	393.825.822.478	344.185.527.042
	<u>399.929.846.053</u>	<u>369.342.134.784</u>

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Vay tín chấp	189.109.065.636	183.970.116.935
Vay có đảm bảo bằng tài sản của Công ty	210.820.780.417	185.372.017.849
	<u>399.929.846.053</u>	<u>369.342.134.784</u>

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được ký hợp đồng theo lãi suất thả nổi. Lãi suất trong năm là từ 4,8% đến 8%/năm đối với Đồng Việt Nam và 4,5% đối với Đô La Mỹ.

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiêu	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	27.095.179.925	27.095.179.925	11.917.686.535	8.236.636.758	30.776.229.702	30.776.229.702
Nợ thuê tài chính dài hạn	28.291.089.368	28.291.089.368	-	8.852.540.394	19.438.548.974	19.438.548.974
Cộng	55.386.269.293	55.386.269.293	11.917.686.535	17.089.177.152	50.214.778.676	50.214.778.676
Trong đó:						
Số phải trả trong 12 tháng	15.499.673.480	15.499.673.480			17.777.114.728	17.777.114.728
Số phải trả sau 12 tháng	39.886.595.813	39.886.595.813			32.437.663.948	32.437.663.948

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	17.777.114.728	15.499.673.480
Trong năm thứ hai	16.796.095.819	12.875.597.575
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	15.641.568.129	27.010.998.238
	50.214.778.676	55.386.269.293
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn)	17.777.114.728	15.499.673.480
Số phải trả sau 12 tháng	32.437.663.948	39.886.595.813

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn của Công ty được giải ngân toàn bộ bằng Đồng Việt Nam để phục vụ cho việc đầu tư mua sắm tài sản cố định của Công ty.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn của Công ty đều được đảm bảo bằng tài sản đang sở hữu hoặc tài sản hình thành trong tương lai.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn của Công ty được ký hợp đồng theo lãi suất cố định hoặc thả nổi. Lãi suất trong năm là từ 8% đến 11,4%/năm đối với Đồng Việt Nam. Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn được phân loại theo lãi suất vay như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay theo lãi suất thả nổi	39.489.046.708	37.473.345.107
Vay theo lãi suất cố định	10.725.731.968	17.912.924.186
	50.214.778.676	55.386.269.293

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	70.150.000.000	14.925.000.000	29.472.975.039	2.020.821.827	15.490.295.174	132.059.092.040
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	18.978.554.749	18.978.554.749
Phân phối các quỹ	-	-	6.196.118.070	774.514.758	(9.878.295.174)	(2.907.662.346)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(5.612.000.000)	(5.612.000.000)
Tặng/(Giảm) khác	-	-	-	-	665.635.620	665.635.620
Số dư đầu năm nay	70.150.000.000	14.925.000.000	35.669.093.109	2.795.336.585	19.644.190.369	143.183.620.063
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	11.218.826.981	11.218.826.981
Phân phối các quỹ (*)	-	-	7.972.585.243	885.842.805	(11.515.956.462)	(2.657.528.414)
Chia cổ tức (*)	5.612.000.000	-	-	-	(5.612.000.000)	-
Số dư cuối năm nay	75.762.000.000	14.925.000.000	43.641.678.352	3.681.179.390	13.735.060.888	151.744.918.630

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 29 tháng 4 năm 2016, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã phê duyệt phương án trích Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu và Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2015 với số tiền lần lượt là 7.972.585.243 VND, 885.842.805 VND và 2.657.528.414 VND.

Đại hội đồng cổ đông Công ty cũng quyết định chia cổ tức cho các cổ đông của Công ty bằng cổ phiếu với giá trị là 5.612.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đã hoàn thành các thủ tục phát hành thêm số lượng cổ phiếu trên cũng như được cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 ngày 27 tháng 10 năm 2016 với số vốn điều lệ mới là 75.762.000.000 VND.

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.576.200	7.015.000
+) Cổ phiếu phổ thông	7.576.200	7.015.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.576.200	7.015.000
+) Cổ phiếu phổ thông	7.576.200	7.015.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi được phát hành lại.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2300102253 và các chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 75.762.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	%	Số lượng cổ phiếu	%
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV	3.863.862	51	3.577.650	51
Vốn góp của cổ đông khác	3.712.338	49	3.437.350	49
	7.576.200	100	7.015.000	100

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	7.705,95	30.457,02
Yên Nhật (JPY)	-	326.252,00

25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Trong năm, Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực thi công xây lắp và tất cả các hoạt động đều diễn ra trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Các hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh khác ngoài hoạt động thi công xây lắp của Công ty đều chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó, Ban Giám đốc Công ty quyết định không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý, lĩnh vực kinh doanh.

26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Doanh thu bán hàng	46.797.529.407	44.804.402.365
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	845.479.892.533	818.062.508.306
	892.277.421.940	862.866.910.671
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 35)	251.524.476.822	435.238.937.334

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	39.875.892.648	38.049.029.603
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	763.309.376.793	736.884.819.070
	803.185.269.441	774.933.848.673

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	239.676.626.847	325.946.174.162
Chi phí nhân công	409.794.284.428	314.350.278.789
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.817.420.586	18.604.080.509
Chi phí dự phòng	7.388.139.667	779.607.488
Chi phí dịch vụ mua ngoài	131.059.775.553	205.263.264.705
Chi phí khác bằng tiền	19.388.131.285	1.502.779.670
	828.124.378.366	866.446.185.323

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	247.740.910	187.249.706
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	375.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	533.414.131	2.509.548.552
Lãi chuyển nhượng đầu tư tài chính	477.500.000	720.000.000
	1.258.655.041	3.791.798.258

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lãi tiền vay	32.712.321.269	27.987.810.541
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	297.805.682
Chi phí tài chính khác	-	155.960.000
	32.712.321.269	28.441.576.223

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	17.893.227.000	20.713.675.000
Dự phòng phải thu khó đòi	7.388.139.667	181.548.638
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.065.074.374	10.070.063.245
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	9.126.534.277	8.360.929.833
	<u>43.472.975.318</u>	<u>39.326.216.716</u>

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm	14.007.040.972	24.374.037.945
Lợi nhuận trước thuế		
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	375.000.000
Trừ: Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(361.618.555)	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	295.647.541	525.885.673
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	13.941.069.958	24.524.923.618
<i>Trong đó:</i>		
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chính và hoạt động khác	13.941.069.958	24.524.923.618
Thuế suất áp dụng cho hoạt động chính và hoạt động khác	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>2.788.213.991</u>	<u>5.395.483.196</u>

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u> <u>(trình bày lại)</u>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	11.218.826.981	18.978.554.749
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(2.657.528.414)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	11.218.826.981	16.321.026.335
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm (Cổ phiếu)	7.576.200	7.576.200
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.481	2.154

(*) Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi tương ứng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được xác định lại từ nguồn lợi nhuận sau thuế TNDN cả năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 29 tháng 4 năm 2016. Đại hội đồng cổ đông Công ty cũng quyết định chia cổ tức cho các cổ đông của Công ty bằng cổ phiếu với giá trị là 5.612.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đã hoàn thành các thủ tục phát hành thêm số lượng cổ phiếu trên cũng như được cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 ngày 27 tháng 10 năm 2016 với số vốn điều lệ mới là 75.762.000.000 VND. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty năm 2015 được trình bày lại.

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 21 và Thuyết minh số 22, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	450.144.624.729	424.728.404.077
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	30.979.305.659	47.787.498.965
Nợ thuần	419.165.319.070	376.940.905.112
Vốn chủ sở hữu	151.744.918.630	143.183.620.063
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	2,76	2,63

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.979.305.659	47.787.498.965
Phải thu khách hàng và phải thu khác	265.787.986.082	313.227.320.239
Các khoản đầu tư tài chính	-	8.000.000.000
Tổng cộng	296.767.291.741	369.014.819.204
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	450.144.624.729	424.728.404.077
Phải trả người bán và phải trả khác	92.623.289.988	135.544.043.745
Chi phí phải trả	477.542.500	498.645.510
Tổng cộng	543.245.457.217	560.771.093.332

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có số dư và giao dịch chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm cơ điện	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Lisemco	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Lilama 10	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Lilama 5	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Lilama 7	Cùng tập đoàn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	251.524.476.822	435.238.937.334
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH M	249.057.076.822	434.298.161.334
Công ty Cổ phần Lilama 7	315.400.000	796.276.000
Công ty Cổ phần Lilama 10	2.152.000.000	144.500.000
Mua hàng hóa và dịch vụ cung cấp	8.481.143.536	2.910.116.047
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm cơ điện	1.740.773.505	-
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	6.740.370.031	2.910.116.047
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	2.084.065.000	2.090.275.000


Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng	103.036.219.293	162.995.804.150
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MT	99.566.276.880	159.843.761.737
Công ty Cổ phần Lisemco	562.000.000	562.000.000
Công ty Cổ phần Lilama 10	2.766.142.413	2.448.242.413
Công ty Cổ phần Lilama 5	141.800.000	141.800.000
Phải thu khác	42.607.175	63.044.800
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MT	42.607.175	63.044.800
Người mua trả tiền trước	96.970.630	96.970.630
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MT	96.970.630	96.970.630
Các khoản phải trả người bán	7.519.720.653	25.768.668.839
Công ty Cổ phần Lisemco	113.850.000	113.850.000
Công ty Cổ phần Lilama 7	5.312.619.153	21.324.926.639
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MT	1.034.579.800	4.329.892.200
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm cơ điện	1.058.671.700	-



Ngô Thị Lương
Người lập biểu

Ngày 17 tháng 3 năm 2017



Nguyễn Thị Quế
Kế toán trưởng





Phạm Thế Kiên
Tổng Giám đốc